

Số: 307 /TTr-UBND

Triệu Sơn, ngày 27 tháng 02 năm 2017

**TỜ TRÌNH**

**V/v phê duyệt chủ trương đầu tư dự án  
Dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ  
Cầu Thiều đi cầu Nhôm xã Minh Sơn huyện Triệu Sơn**

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18/6/2014 của Quốc hội khóa 13;

Căn cứ Văn bản số 2545/UBND-THKH ngày 23/3/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc hướng dẫn trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư công;

Căn cứ Văn bản số 6402/UBND-THKH ngày 17/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao kế hoạch chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh cho các dự án đã được quyết định đầu tư, dự án chuẩn bị đầu tư và vốn đối ứng ODA;

Căn cứ Quyết định số 2599/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt giao chi tiết nguồn vốn cân đối ngân sách tỉnh cho các dự án đã được quyết định đầu tư, dự án chuẩn bị đầu tư và vốn đối ứng ODA;

Căn cứ Văn bản số 2770/SKHĐT-TH ngày 18/7/2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thanh Hóa về việc thông báo kế hoạch vốn cho các dự án đầu tư sử dụng vốn cân đối ngân sách tỉnh năm 2016.

Căn cứ Văn bản số 12501/UBND-THKH ngày 28/10/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chủ trương đầu tư và lập, trình duyệt dự án đầu tư (hoặc báo cáo kinh tế kỹ thuật) đối với các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 504/SKHĐT-CN&DV ngày 15/2/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư về việc rà soát hạng mục đầu tư, tổng mức đầu tư các dự án.

Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiều đi cầu Nhôm xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn với các nội dung sau:

**1. Sự cần thiết đầu tư:**

Dự án Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiều đi cầu Nhôm xã Minh Sơn huyện Triệu Sơn có tổng chiều dài 6,20 Km.

Tuyến đường thuộc địa phận các xã Dân Lý, Minh Dân, Minh Châu, thị trấn Triệu Sơn, Minh Sơn huyện Triệu Sơn.

- Điểm đầu: Km0+00 giao với QL 47 tại Km33+600 thuộc địa phận xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn;

- Điểm cuối: Km6+200 tại ngã tư đi thôn Hoàng Đồng thuộc xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn;

Tổng chiều dài tuyến dự kiến đầu tư  $L=6,20\text{km}$ .

Do tuyến đường đi qua các khu vực khác nhau về điều kiện địa lý, xã hội nên dự kiến xây dựng theo 2 quy mô, cấp đường để phù hợp với điều kiện từng khu vực.

Đoạn 1: Từ điểm đầu tuyến Km0+00 đến Km2+200 tại cầu Trắng xã Minh Dân, huyện Triệu Sơn;

Đoạn 2: Từ Km2+200 đến Km6+200 tại ngã tư đi thôn Hoàng Đồng thuộc xã Minh Sơn, huyện Triệu Sơn;

Địa điểm: Xã Dân Lý, Minh Dân, Minh Châu, thị trấn Triệu Sơn, Minh Sơn huyện Triệu Sơn.

Hiện nay, với vị trí địa lý thuận lợi và hệ thống giao thông khu vực lân cận đang ngày càng được nâng cấp, mở rộng khiến cho tuyến giao thông này dần trở nên quá tải, khó đáp ứng được với lưu lượng, tải trọng xe qua lại trên tuyến.

Vì vậy việc đầu tư xây dựng tuyến đường là hết sức cần thiết đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đồng thời kết nối với các tuyến đường trục chính thành 1 mạng lưới giao thông hoàn chỉnh thuận lợi cho việc đi lại, giao thương của người dân. Từ đó tạo thêm công ăn, việc làm tăng thu nhập cho người dân trong khu vực dự án.

## **2. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng:**

Đầu tư xây dựng nền, mặt đường, hệ thống cầu cống thoát nước ngang, hệ thống an toàn giao thông đảm bảo quy mô, tiêu chuẩn kỹ thuật như sau:

*Đoạn 1:* Từ điểm đầu tuyến Km0+00 đến Km2+200.

Đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường cấp III đồng bằng (theo TCVN4054-2005); tốc độ thiết kế  $V_{tk} = 80\text{km/h}$ .

- Mặt cắt ngang điển hình, cụ thể như sau:

- + Chiều rộng nền đường:  $B_n = 12,0\text{m}$ ;
- + Chiều rộng mặt đường:  $B_m = 7,0\text{m}$ ;
- + Chiều rộng lề gia cố:  $B_{lgc} = 2,0 \times 2 = 4,0\text{m}$ ;
- + Chiều rộng lề đường:  $B_l = 0,5 \times 2 = 1,0\text{m}$ .

- Công trình thoát nước:

- + Thiết kế vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép;
- + Tải trọng H30-XB80;
- + Tần suất thiết kế P=4%.

**Đoạn 2:** Từ Km2+200 đến Km6+200.

Đầu tư nâng cấp đạt tiêu chuẩn đường phố gom (theo TCVN104-2007);  
tốc độ thiết kế  $V_{tk} = 60\text{km/h}$ .

- Mặt cắt ngang điển hình, cụ thể như sau:

- + Chiều rộng nền đường:  $B_n = 23,0\text{m};$
- + Chiều rộng phần đường xe chạy:  $B_{mat} = 4 \times 3,50\text{m} = 14,0\text{m};$   
  - Trong đó: Phần dành cho xe cơ giới:  $B_{xcg} = 2 \times 3,50\text{m} = 7,0\text{m};$
  - Phần dành cho xe thô sơ:  $B_{xts} = 2 \times 3,50\text{m} = 7,0\text{m};$
- + Chiều rộng dải an toàn phần lề đường:  $B_{dm} = (0,5 \times 2) = 1,0\text{m};$
- + Chiều rộng dải phân cách:  $B_{dpc} = 0,50\text{m};$
- + Chiều rộng dải an toàn phần phân cách:  $B_{dat} = (0,5 \times 2) = 1,0\text{m};$
- + Chiều rộng hè đường:  $B_{he} = (3,25 \times 2) = 6,50\text{m}.$

- Thiết kế thêm 01 cầu trung bên cạnh cầu Trắng (mở rộng cầu Trắng để phù hợp với quy mô đường) :

- + Thiết kế vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép;
- + Tải trọng HL93;
- + Tần suất thiết kế P=1%.

- Hệ thống công trình thoát nước:

- + Thiết kế vĩnh cửu bằng bê tông cốt thép;
- + Tải trọng H30-XB80;
- + Tần suất thiết kế P=4%.

- Phân kỳ giai đoạn đầu tư:

Để đáp ứng được khả năng cân đối nguồn vốn, đồng thời khối lượng dự án không quá lớn kèm theo tính cần thiết đầu tư xây dựng nên dự án không phân kỳ đầu tư.

<b>3. Tổng mức đầu tư dự kiến</b>	<b>134.974.640.000 đồng.</b>
Trong đó:	
- Chi phí xây lắp:	93.423.477.000 đồng;
- Chi phí QLDA:	1.589.898.000 đồng;
- Chi phí TV ĐTXD:	7.437.153.000 đồng;
- Chi phí khác:	2.071.871.000 đồng;
- Chi phí đền bù GPMB:	20.000.000.000 đồng;

- Chi phí dự phòng: 10.452.240.000 đồng.

**4. Nguồn vốn:** Vốn ngân sách tỉnh.

**5. Giải pháp tổ chức thực hiện.**

- Cấp quyết định đầu tư: Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa.
- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn.
- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

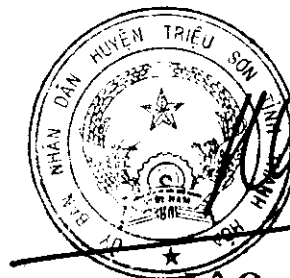
*(Chi tiết có báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư kèm theo)*

Ủy ban nhân dân huyện Triệu Sơn kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 514 đoạn từ Cầu Thiều đi cầu Nhôm xã Minh Sơn huyện Triệu Sơn để huyện triển khai các bước tiếp theo./.

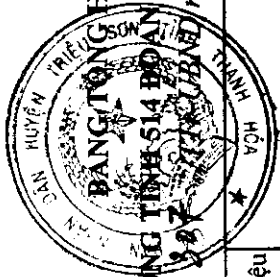
**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Sở KH và ĐT;
- Sở GTVT;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KTHT.

**CHỦ TỊCH**



**Lê Quang Hùng**



**HỘI ĐỒNG KHAI TOÁN KINH PHÍ**

**DỰ ÁN: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG TỈNH 514 ĐOẠN TỪ CẦU THIÊU ĐI CẦU NHOM XÁ MINH SƠN, HUYỆN TRIỆU SƠN**  
 (Kèm theo Tờ trình số: 27 / 02/2017 của Chủ tịch UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
<b>I</b>	<b>CHI PHÍ XÂY DỰNG</b>	Gxd	(1+2)	<b>84.930.434.400</b>	<b>8.493.043.440</b>	<b>93.423.477.840</b>
<b>1</b>	<b>Đoạn 1: Km0+00÷ Km2+200</b>			<b>19.078.400.000</b>	<b>1.907.840.000</b>	<b>20.986.240.000</b>
1,1	Nền, mặt đường		Tạm tính	18.528.400.000	1.852.840.000	20.381.240.000
1,2	Công trình thoát nước		Tạm tính	550.000.000	55.000.000	605.000.000
<b>2</b>	<b>Đoạn 2: Km2+200÷ Km6+200</b>			<b>65.852.034.400</b>	<b>6.585.203.440</b>	<b>72.437.237.840</b>
2,1	Nền, mặt đường		Tạm tính	25.740.374.400	2.574.037.440	28.314.411.840
2,2	Công trình thoát nước + cầu		Tạm tính	9.902.060.000	990.206.000	10.892.266.000
2,3	Hệ thống rãnh và vỉa hè		Tạm tính	22.840.000.000	2.284.000.000	25.124.000.000
2,4	Điện chiếu sáng		Tạm tính	7.369.600.000	736.960.000	8.106.560.000
<b>II</b>	<b>CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB</b>	Gxd		<b>20.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>20.000.000.000</b>
<b>III</b>	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN</b>	Gqlda	G <sub>XD</sub> trước VAT x 1,872%	<b>1.589.897.732</b>		<b>1.589.898.000</b>
<b>IV</b>	<b>CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG</b>	Gtv		<b>6.797.411.607</b>	<b>639.741.161</b>	<b>7.437.153.000</b>
1	Chi phí khảo sát bước lập DADT		Tạm tính	1.363.636.364	136.363.636	1.500.000.000
2	Chi phí lập dự án đầu tư		G <sub>XD</sub> trước VAT x 0,426% x 1,1	361.803.651	36.180.365	397.984.016
3	Chi phí khảo sát bước lập BVTC		Tạm tính	1.227.272.727	122.727.273	1.350.000.000
4	Chi phí thiết kế		G <sub>XD</sub> trước VAT x 1,236% x 1,1	1.049.740.169	104.974.017	1.154.714.186
5	Chi phí thẩm tra hiệu quả dự án đầu tư		G <sub>XD</sub> trước VAT x 0,095% x 1,1	80.683.913	8.068.391	88.752.304
6	Chi phí thẩm tra thiết kế		G <sub>XD</sub> trước VAT x 0,093% x 1,1	78.985.304	7.898.530	86.883.834
7	Chi phí thẩm tra dự toán		G <sub>XD</sub> trước VAT x 0,089% x 1,1	75.588.087	7.558.809	83.146.895
<b>8</b>	<b>Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT các gói thầu tư vấn</b>		G <sub>tv</sub> trước VAT x 0,758% x 1,1	<b>30.338.593</b>	<b>3.033.859</b>	<b>33.372.452</b>
<b>9</b>	<b>Chi phí lập HSMT và đánh giá HSĐT các gói thầu xây dựng công trình</b>		G <sub>XD</sub> trước VAT x 0,108% x 1,1	<b>91.724.869</b>	<b>9.172.487</b>	<b>100.897.356</b>
<b>10</b>	<b>Chi phí giám sát thi công xây dựng</b>		G <sub>XD</sub> trước VAT x 1,907% x 1,1	<b>1.619.623.384</b>	<b>161.962.338</b>	<b>1.781.585.722</b>
<b>11</b>	<b>Chi phí giám sát công tác khảo sát xây dựng</b>		G <sub>ks</sub> trước VAT x 3,861% x 1,1	<b>100.035.000</b>	<b>10.003.500</b>	<b>110.038.500</b>

TT	Khoản mục chi phí	Ký hiệu	Cách tính	Thành tiền		
				Trước VAT	Thuế VAT	Sau VAT
12	Giám sát, đánh giá dự án		G <sub>IDA</sub> x 20,000% x 1,1	317.979.546	31.797.955	349.777.501
13	Chi phí lập hồ sơ cấm cọc GPMB		Tạm tính	400.000.000		400.000.000
<b>V</b>	<b>CHI PHÍ KHÁC</b>	GK		<b>2.036.199.737</b>	<b>35.670.782</b>	<b>2.071.871.000</b>
1	Rà phá bom mìn		Tạm tính	200.000.000		200.000.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,420\% \times 1,1$	356.707.824	35.670.782	392.378.607
3	Lệ phí thẩm định dự án đầu tư		TMDT x 0,013%	17.361.000		17.361.000
4	Lệ phí thẩm định thiết kế		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,060\%$	50.873.330		50.873.330
5	Lệ phí thẩm định dự toán		$G_{XD}^{\text{trước VAT}} \times 0,058\%$	49.259.652		49.259.652
6	Chi phí thẩm định HSMT và đánh giá HSDT các gói thầu (xây dựng công trình, tư vấn, phi tư vấn)		Tạm tính	100.000.000		100.000.000
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN		( Theo Văn bản số 2814/BXD-GD )			
8	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}) \times 0,388\% \times 0,5$	181.036.423		181.036.423
9	Chi phí kiểm toán		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}) \times 0,598\% \times 1,1$	613.844.118		613.844.118
10	Chi phí các hạng mục chung					
10,1	Chi phí xây dựng nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công		$G_{XD}^{\text{sau VAT}} \times 0,200\%$	186.846.956		186.846.956
10,2	Chi phí phục vụ trực tiếp thi công và xây dựng công trình		$G_{XD}^{\text{sau VAT}} \times 0,200\%$	186.846.956		186.846.956
10,3	Chi phí các hạng mục chung còn lại		Tạm tính	93.423.478		93.423.478
<b>VI</b>	<b>CHI PHÍ DỰ PHÒNG</b>	G <sub>DP</sub>		<b>9.502.036.364</b>	<b>950.203.636</b>	<b>10.452.240.000</b>
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh khối lượng		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K) \times 5,000\%$			5.226.119.992
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá		$(G_{XD}+G_{TB}+G_{QLDA}+G_{TV}+G_K) \times 5,000\%$			5.226.119.992
	<b>TỔNG KINH PHÍ ĐẦU TƯ</b>			<b>124.855.979.839</b>	<b>10.118.659.019</b>	<b>134.974.639.840</b>
	<b>LÀM TRÒN</b>					<b>134.974.640.000</b>